

Tiêu chuẩn Quốc gia. TCVN 8940:2011. Chất lượng đất - Xác định Phospho tổng số - Phương pháp so màu.

Tiêu chuẩn Quốc gia. TCVN 5256:2009. Chất lượng đất - Phương pháp xác định hàm lượng Phospho dễ tiêu.

Tiêu chuẩn Quốc gia. TCVN 8660:2011. Chất lượng đất - Xác định Kali tổng số.

Tiêu chuẩn Quốc gia. TCVN 8662:2011. Chất lượng đất - Xác định Kali dễ tiêu.

Tiêu chuẩn Quốc gia. TCVN 8568:2010. Chất lượng đất - Phương pháp xác định lượng cation trao đổi (CEC) - Phương pháp dùng amoni axetat.

Tiêu chuẩn Việt Nam. TCVN 4406 - 87. Đất trồng trọt - Phương pháp xác định tổng canxi và magiê trao đổi.

Tiêu chuẩn Quốc gia. TCVN 8567:2010. Chất lượng đất - Phương pháp xác định thành phần cấp hạt.

Viện Nông hóa Thổ nhưỡng, 1998. *Sổ tay phân tích đất, nước, phân bón, cây trồng.* Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội.

Physical and chemical properties of rice cultivated soil in the central of Vietnam

Do Thanh Nhan, Lai Dinh Hoe, Nguyen Thi Thuong, Huynh Thanh Tra My, Le Duc Dung, Le Hong An, Nguyen Duc Chi Cong, Tran Thu Nga

Abstract

Assessment of physical and chemical properties of rice cultivated soil in the central region was carried out in 12 districts of 4 provinces in the central region (Binh Dinh, Quang Nam, Nghe An and Thanh Hoa). The analysis results of 108 soil samples under cultivation of rice in 2016 showed that the mechanical composition of soil varies from heavy silt to clay; the pH_{KCl} is lower than the optimal pH for rice, rich humus content (OM = 2,27 - 3,37%); total nitrogen (0,11 - 0,31% N) fluctuates from medium to rich; total phosphorus (0,03 - 0,12% P_2O_5) at poor to rich; total potassium (0,09 - 0,98% K_2O) content achieves poor level; available phosphorus (12,67 - 57,98 mg $P_2O_5/100$ g) is from medium to rich, available potassium (0,09 - 0,98 mg $K_2O/100$ g) is from poor to medium. Cation exchange capacity (CEC = 3,16 - 11,80 me/100 g) is from very low to medium; Ca (1,76 - 5,16 me/100g) and Mg (0,86 - 2,82 me/100 g) exchange are from poor to average.

Keywords: Rice cultivated soil, physical property, chemical property

Ngày nhận bài: 16/5/2019

Ngày phản biện: 4/6/2019

Người phản biện: TS. Lương Đức Toàn

Ngày duyệt đăng: 14/6/2019

KHÍA CẠNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN VÙNG CỬA SÔNG CỬU LONG

Huỳnh Văn Hiến¹, Đặng Thị Phượng¹ và Trần Đức Định¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của các nghề khai thác thủy sản (KTTS) phổ biến ở vùng cửa sông Cửu Long để làm cơ sở cho cơ quan ban ngành xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội một cách ổn định và lâu dài. Kết quả cho thấy các nghề KTTS phổ biến nhất là nghề lưới kéo (38,3%), lưới rê (19,9%), đáy biển (19,1%) và nghề te (16,4%). Tổng lợi nhuận trung bình của nghề đáy biển là cao nhất (9,3 triệu đồng/người/tháng) và thấp nhất là nghề lưới kéo (2,1 triệu đồng/người/tháng). Khía cạnh xã hội cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của lao động không tham gia KTTS của nghề te là cao nhất (19,7%) và thấp nhất là nghề đáy biển (14,1%). Trình độ học vấn của các nghề KTTS trong vùng là lớp 6/12 và tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được đến trường học rất cao 79,6 - 91,2%. Các chỉ tiêu phục vụ đời sống, giải trí, chăm sóc sức khỏe, giao thông và nước sạch sinh hoạt cũng như điện sinh hoạt được ngư dân các nghề KTTS trong vùng đánh giá khá tốt. Nhìn chung, khía cạnh kinh tế - xã hội của các nghề KTTS có sự chênh lệch nhiều tại vùng nghiên cứu.

Từ khóa: Khai thác thủy sản, kinh tế - xã hội, vùng cửa sông Cửu Long

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 13 tỉnh, thành phố, trong đó có 5 tỉnh, thành phố nội đồng

và 8 tỉnh ven biển với hơn 700 km chiều dài bờ biển, tiếp giáp biển Đông và Vịnh Thái Lan với trên 130 hòn đảo lớn, nhỏ. Dân số của vùng ĐBSCL năm

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

2017 là 17.738 nghìn người, chiếm 19% dân số của cả nước và có 74,5% dân số sống ở vùng nông thôn (Tổng cục Thống kê, 2018). ĐBSCL là vùng trọng điểm về nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản (KTTS) của cả nước. Năm 2017 thì sản lượng KTTS ở ĐBSCL là 1.369.138 tấn chiếm 40,4% tổng sản lượng KTTS của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2018). Nghiên cứu này tập trung tại các vùng cửa sông Cửu Long (ở ĐBSCL) bao gồm cửa Đại (tỉnh Tiền Giang), cửa Hàm Luông và Cổ Chiên (tỉnh Bến Tre), cửa Định An (tỉnh Trà Vinh) và cửa Trần Đề (tỉnh Sóc Trăng). Các vùng cửa sông này đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức về biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng như những trở ngại lớn như KTTS tăng nhanh về công suất tàu thuyền, nhưng giảm mạnh về năng suất khai thác trên một đơn vị mã lực. Nguồn lợi ven bờ tiếp tục suy giảm, áp lực về sinh kế cho đa số ngư dân nghèo gia tăng, khả năng mở rộng ngư trường khai thác có giới hạn. Hoạt động KTTS ở vùng cửa sông rất đa dạng về ngư cụ, theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long và cộng tác viên (2018) thì nghề KTTS ở vùng ĐBSCL rất đa dạng và các nghề lưới rê, lưới kéo, rập xếp và đáy biển là các nghề phổ biến nhất. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm cung cấp thông tin về khía cạnh đời sống kinh tế - xã hội của một số nghề KTTS phổ biến vùng cửa sông Cửu Long từ đó làm cơ sở cho cơ quan ban ngành xây dựng các chính sách phát triển ổn định kinh tế - xã hội tại địa bàn nghiên cứu.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các hộ ngư dân sử dụng một số loại nghề KTTS chủ yếu tại vùng cửa sông Cửu Long (công suất máy tàu < 90 CV) ở Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Số liệu thứ cấp: Số liệu thứ cấp được tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, các bài báo xuất bản trên các tạp chí chuyên ngành, luận văn tốt nghiệp cao học và các công trình nghiên cứu có liên quan.

- Số liệu sơ cấp: Phỏng vấn 493 hộ KTTS ven bờ ở vùng cửa sông Cửu Long, trong đó Tiền Giang 118 hộ, Bến Tre 140 hộ, Trà Vinh 88 hộ và Sóc Trăng 147 hộ. Phương pháp chọn hộ phỏng vấn ngẫu nhiên phân tầng có sự tham vấn của cán bộ quản lý về KTTS của địa phương. Sử dụng bảng câu hỏi soạn sẵn có điều chỉnh sau khi phỏng vấn thử và hiệu

chỉnh cuối cùng trước khi phỏng vấn chính thức. Các thông tin chính cần thu thập bao gồm: Thông tin chung về chủ tàu, trình độ học vấn, lực lượng lao động, kinh nghiệm khai thác; Thông tin về khía cạnh kinh tế như thu nhập bình quân người/hộ, tổng chi phí hoạt động sản xuất và các thu nhập khác ngoài khai thác thủy sản; Thông tin về khía cạnh xã hội bao gồm dân tộc, giới tính, độ tuổi, tỷ lệ người thất nghiệp, người phụ thuộc trong gia đình, tình hình sử dụng điện, khả năng đến trường học, điều kiện đi lại, khu vui chơi giải trí của trẻ em và chăm sóc sức khỏe của người dân.

2.2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

- Phương pháp phân tích định tính: Sử dụng các biến định tính trong phương pháp phỏng vấn sâu và các số liệu thể hiện giá trị về tần suất xuất hiện và giá trị phần trăm (%) nhằm mô tả các thông tin có liên về các loại ngư cụ KTTS.

- Phương pháp phân tích định lượng: Nhằm đo lường giá trị để mô tả thực trạng từ các hoạt động sản xuất của ngư dân thông qua các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất.

- Phương pháp phân tích thống kê nhiều chọn lựa: Sử dụng để thống kê tần suất và giá trị % của những biến có nhiều chọn lựa khi trả lời (ví dụ như biến ngành nghề ngoài KTTS).

- Phương pháp so sánh thống kê: So sánh giá trị trung bình của các biến định lượng bằng phương pháp so sánh ANOVA một nhân tố với phép thử Duncan ở mức ý nghĩa là 0,05 ($p < 0,05$).

Các chỉ tiêu tài chính được tính theo công thức sau:

Tổng chi phí đầu tư sản xuất = Tổng chi phí cố định (khấu hao) của tất cả các hoạt động sản xuất + Tổng chi phí biến đổi của tất cả các hoạt động.

Tổng thu nhập của hộ = Thu nhập từ hoạt động 1 + hoạt động 2 ... + hoạt động 9.

Tổng thu nhập bình quân/người = Tổng thu nhập của hộ/số người trong gia đình.

Tích lũy của hộ = Tổng thu nhập - (Chi phí sản xuất + chi phí sinh hoạt).

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Nghiên cứu thực hiện từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2019.

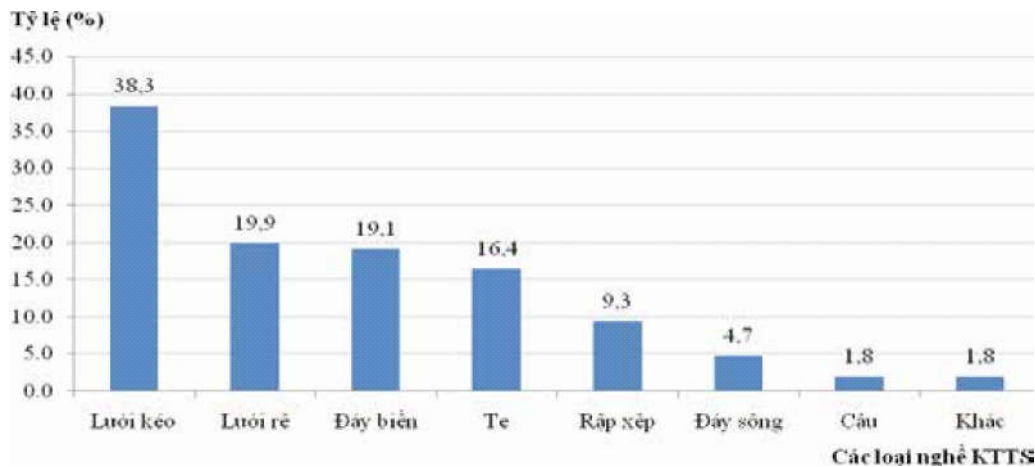
- Địa bàn nghiên cứu được giới hạn là các tỉnh có vùng cửa sông ở ĐBSCL gồm: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Phân tích khía cạnh kinh tế của các nghề KTTS vùng cửa sông Cửu Long

Kết quả khảo sát 493 hộ cho thấy, có 4 loại nghề KTTS (hình 1) phổ biến nhất vùng cửa sông ven bờ xếp theo thứ tự gồm: lưới kéo, lưới rê, đáy biển và te. Điều này cho thấy, các nghề KTTS có công suất nhỏ (< 90 CV) thường tập trung KTTS ngư trường vùng cửa sông và cũng là nơi tập trung nhiều cảng cá và để

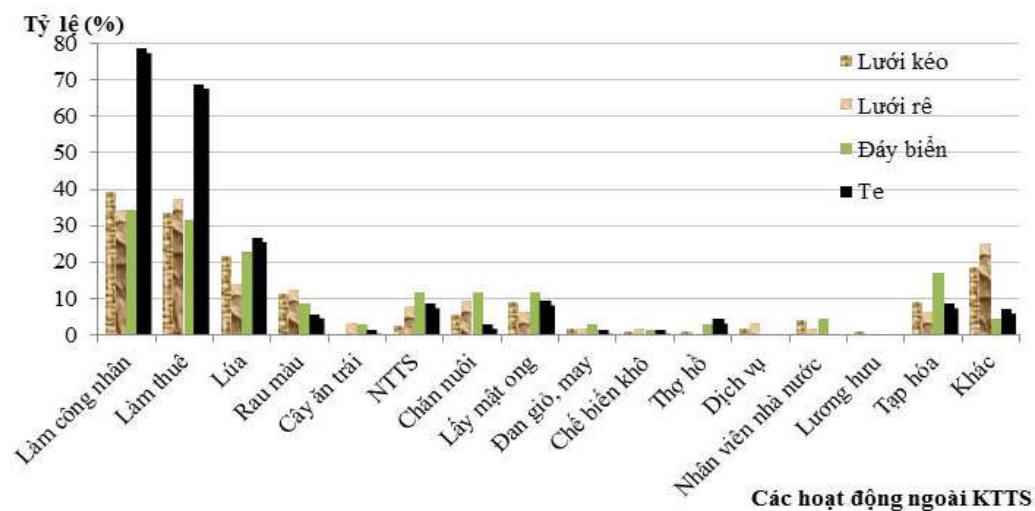
tiêu thụ sản phẩm thủy sản khai thác được. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long và cộng tác viên (2018) thì hoạt động KTTS ở ĐBSCL phổ biến nhất là nghề lưới rê (chiếm 50% số lượng tàu thuyền KTTS), kế đến là tàu lưới kéo (16,5% số lượng tàu thuyền). Chính vì vậy nghiên cứu này sẽ chọn ra 4 loại nghề KTTS phổ biến gồm: lưới kéo, lưới rê, đáy biển và te để phân tích sâu về khía cạnh kinh tế - xã hội của các ngư dân KTTS các nghề này ở vùng cửa sông Cửu Long.



Hình 1. Các loại nghề khai thác phổ biến ở vùng cửa sông Cửu Long (n = 493)

Các hoạt động giải quyết việc làm nhân rỗi ngoài KTTS (Hình 2) cho thấy làm công nhân tại các khu công nghiệp và tại cảng cá chiếm tỷ lệ cao, trong đó nghề te có lực lượng lao động làm công nhân chiếm tỷ lệ cao nhất (78,9%), nghề lưới kéo (39,2%), đáy biển và lưới rê (34,3 - 34,4%). Theo Nguyễn Thị Thu Hằng (2014) cho thấy việc lao động nhân rỗi vùng

nông thôn chịu áp lực về cuộc sống phụ thuộc vào thu nhập của những thành viên khác trong gia đình cũng như mức thu nhập của nông hộ là điều kiện quan trọng để lao động tham gia chuyển đổi nghề sang phi nông nghiệp nhằm nâng cao mức sống cho gia đình.



Hình 2. Các hoạt động ngoài KTTS phân theo nghề khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long (thống kê nhiều chọn lựa)

Công việc làm thuê theo thời vụ của nghề te có tỷ lệ cao nhất (69,0%), nghề lưới rê (37,5%), lưới kéo (33,6%) và đáy biển (31,4%), qua đó góp phần tăng thêm thu nhập cũng như giải quyết lao động nhàn rỗi trong gia đình. Làm lúa chiếm 14,1 - 26,8% ở các loại nghề KTTS, ngoài ra cũng còn một số hoạt động khác như: trồng rau màu (5,6 - 12,5%), buôn bán tạp hóa (6,3 - 17,1%), lấy mật ong (6,3 - 11,4%), chăn nuôi nhỏ (2,8 - 11,4%), NTTS (2,4-11,4%), đan giỏ, may (1,4 - 2,9%), nhân viên nhà nước lãnh lương (1,6 - 4,3%), dịch vụ (1,6 - 3,1%), làm vườn cây ăn trái (1,4 - 3,1%), thợ hồ (0,8 - 4,2%), chế biến khô (0,8 - 1,4%), lãnh lương hưu (0,8%) và hoạt động khác (4,3 - 18,4%) như: chạy xe ôm, buôn bán ngoài

chợ, lái xe tải, thợ hàn và cắt tóc. Theo nghiên cứu của Lê Duy Mai Phương (2016) cho rằng nhóm lao động nông thôn được đào tạo nghề thì có xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, các xí nghiệp tại các khu công nghiệp. Điều đó cho thấy lao động không tham gia KTTS thì làm công nhân và làm thuê theo thời vụ đóng vai trò quan trọng nhất trong việc nâng cao thu nhập cho gia đình. Đặc biệt là nghề te khai thác rất gần bờ, theo mùa vụ trong năm và thường khai thác theo con nước trong tháng nên lao động ngoài việc KTTS còn tham gia vào công việc làm thuê theo thời vụ và làm công nhân để nâng cao thu nhập cho gia đình.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu về thu nhập của hộ ngư dân khai thác thủy sản

Chỉ tiêu kinh tế	Lưới kéo (n ₁ = 189)	Lưới rê (n ₂ = 98)	Đáy biển (n ₃ = 91)	Te (n ₄ = 81)
Tổng thu nhập của hộ ngư dân (triệu đồng/hộ/tháng)	27,9 ± 12,5 ^a	37,8 ± 16,7 ^b	70,8 ± 22,3 ^b	33,6 ± 21,6 ^a
Thu nhập từ KTTS (triệu đồng/hộ/tháng)	24,2 ± 5,8 ^a	31,7 ± 5,8 ^b	66,6 ± 9,0 ^c	29,5 ± 7,3 ^b
Thu nhập từ hoạt động khác (triệu đồng/hộ/tháng)	3,7 ± 3,8 ^a	6,1 ± 4,3 ^b	4,2 ± 3,7 ^a	4,1 ± 3,9 ^a
Tổng chi phí đầu tư sản xuất (triệu đồng/hộ/tháng)	20,3 ± 19,6 ^a	20,2 ± 22,4 ^a	34,6 ± 32,1 ^a	14,8 ± 9,6 ^a
Lợi nhuận (triệu đồng/hộ/tháng)	7,6 ± 4,8 ^a	17,7 ± 9,2 ^b	36,3 ± 16,7 ^c	18,8 ± 10,5 ^b
Lợi nhuận bình quân (triệu đồng/người/tháng)	2,1 ± 1,6 ^a	4,6 ± 4,2 ^b	9,3 ± 5,4 ^c	4,5 ± 3,3 ^b
Chi phí sinh hoạt (triệu đồng/hộ/tháng)	5,7 ± 2,9 ^a	5,4 ± 2,5 ^a	6,1 ± 3,1 ^a	5,6 ± 2,2 ^a
Tích lũy của hộ (triệu đồng/hộ/tháng)	1,9 ± 2,8 ^a	12,3 ± 10,3 ^b	30,2 ± 22,8 ^c	13,2 ± 23,9 ^b
Tích lũy bình quân (triệu đồng/người/tháng)	0,5 ± 1,2 ^a	3,2 ± 2,4 ^b	7,7 ± 4,6 ^c	3,1 ± 2,7 ^b

Ghi chú: Các giá trị trong cùng 1 hàng có chữ cái khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Tổng thu nhập của nghề đáy biển là cao nhất (70,8 triệu đồng/hộ/tháng) khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với nghề lưới rê (37,8 triệu đồng/hộ/tháng) nhưng khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với nghề lưới kéo (27,9 triệu đồng/hộ/tháng) và nghề te (33,6 triệu đồng/hộ/tháng). Theo kết quả nghiên cứu của Mai Văn Nam (2012) thì thu nhập của hộ ngư dân tại Bạc Liêu là tương đương với 10,1 triệu đồng/hộ/tháng. Đối với thu nhập từ hoạt động KTTS của nghề đáy biển là cao nhất (66,6 triệu đồng/hộ/tháng) khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với tất cả các loại nghề còn lại.

Thu nhập từ KTTS của nghề lưới kéo là thấp nhất (24,2 triệu đồng/hộ/tháng) khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với tất cả các loại nghề còn lại. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long và cộng tác viên (2018) thì nghề lưới rê có thu nhập cao nhất (101 triệu đồng/hộ/tháng) trong các nghề KTTS ở ĐBSCL. Nguyên nhân có sự khác biệt là do nghiên cứu này tính theo loại nghề KTTS của một hộ và mỗi hộ có từ 5 đến 6 miệng đáy là phổ biến nhất trong khi nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thanh Long và cộng tác viên (2018) thì tính thu nhập trên mỗi ngư cụ.

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài KTTS góp phần đáng kể vào thu nhập chung của nông hộ, thu nhập ngoài KTTS của nghề lưới rê cao nhất (6,1 triệu đồng/hộ/tháng) có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) so với tất cả các loại nghề khác. Thu nhập ngoài KTTS của nghề lưới kéo (3,7 triệu đồng/hộ/tháng), nghề đáy biển (4,2 triệu đồng/hộ/tháng) và nghề te (4,1 triệu đồng/hộ/tháng).

Tổng lợi nhuận (trừ tất cả các khoản chi phí) của nghề đáy biển là cao nhất (36,3 triệu đồng/hộ/tháng) khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với tất cả các loại nghề khác. Kế đến là tổng lợi nhuận của nghề lưới rê (17,7 triệu đồng/hộ/tháng) khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với nghề te (18,8 triệu đồng/hộ/tháng) nhưng nghề lưới kéo có tổng lợi nhuận nhỏ nhất (7,6 triệu đồng/hộ/tháng) khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với các loại nghề còn lại. Trong khi đó thu nhập bình quân của nông hộ tại các tỉnh Bắc Trung Bộ thì thấp hơn rất nhiều (3,5 triệu đồng/hộ/tháng) so với kết quả nghiên cứu này tại ĐBSCL (Nguyễn Hoài Nam, 2014).

Lợi nhuận bình quân/người của nghề đáy biển (9,3 triệu đồng/người/tháng) là cao nhất khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với các loại nghề còn lại. Kế đến là nghề lưới rê (4,6 triệu đồng/người/tháng) khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với nghề te (4,5 triệu đồng/người/tháng) nhưng khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với nghề lưới kéo (2,1 triệu đồng/người/tháng). Theo kết quả nghiên cứu của Mai Văn Nam (2012) thì lợi nhuận bình quân của mỗi lao động vùng Bạc Liêu tương đương khoảng 1 triệu đồng/người/tháng. Chi phí sinh hoạt

hàng tháng trong gia đình nghề đáy biển là cao nhất (6,1 triệu đồng/hộ/tháng) khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với lưới kéo (5,7 triệu đồng/hộ/tháng), lưới rê (5,4 triệu đồng/hộ/tháng) và te (5,6 triệu đồng/hộ/tháng). Số tiền tích lũy của nghề đáy biển là cao nhất (30,2 triệu đồng/hộ/tháng) tương đương với 7,7 triệu đồng/người/tháng khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với các loại nghề còn lại. Nghề lưới kéo có số tiền tích lũy được là thấp nhất (1,9 triệu đồng/hộ/năm) tương đương với 0,5 triệu đồng/người/tháng và khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) so với các nghề còn lại. Theo Tổng cục Thống kê (2018) thì thu nhập bình quân đầu người năm 2017 của Việt Nam là 3,76 triệu đồng/người/tháng.

3.2. Khía cạnh xã hội của các nghề KTTS vùng cửa sông Cửu Long

Số nhân khẩu trung bình của nghề te là cao nhất (4,2 người/hộ) khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với đáy biển (3,9 người/hộ) lưới rê (3,8 người/hộ) và lưới kéo (3,7 người/hộ). Số người trong độ tuổi lao động trung bình của nghề te là cao nhất (3,2 người/hộ) khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với các nghề khác. Trong số lao động thì nghề te (1,5 người/hộ) tham gia vào nghề KTTS và khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với nghề đáy biển (1,6 người/hộ), nghề lưới rê (1,6 người/hộ) và nghề lưới kéo (1,6 người/hộ) với số người tham gia hoạt động khác là của tất cả các loại nghề 0,9 - 1,2 người/hộ và khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với tất cả các loại nghề.

Bảng 2. Số nhân khẩu và lực lượng lao động trong gia đình của hộ ngư dân

Diễn giải	Lưới kéo ($n_1 = 189$)	Lưới rê ($n_2 = 98$)	Đáy biển ($n_3 = 91$)	Te ($n_4 = 81$)
Số nhân khẩu (người/hộ)	3,7 ± 1,4 ^a	3,8 ± 1,3 ^a	3,9 ± 1,4 ^a	4,2 ± 1,7 ^b
Trong tuổi lao động (người/hộ)	2,6 ± 0,5 ^a	2,5 ± 0,5 ^a	2,5 ± 0,3 ^a	3,2 ± 0,6 ^b
+ Lao động KTTS (người/hộ)	1,6 ± 0,7 ^a	1,6 ± 0,7 ^a	1,6 ± 0,7 ^a	1,5 ± 0,6 ^a
+ Lao động hoạt động khác (người/hộ)	0,9 ± 1,3 ^a	1,1 ± 1,8 ^a	1,1 ± 2,4 ^a	1,2 ± 2,2 ^a
Số trẻ em (người/hộ)	0,6 ± 1,6 ^a	0,6 ± 1,8 ^a	0,7 ± 2,2 ^a	0,5 ± 2,0 ^a
Người trên tuổi lao động (người/hộ)	0,6 ± 1,4 ^a	0,7 ± 2,1 ^a	0,7 ± 1,8 ^a	0,5 ± 1,2 ^a
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	17,6	15,6	14,1	19,7

Ghi chú: Các giá trị trong cùng 1 hàng có chữ cái khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Trẻ em có tuổi < 15 tuổi là chưa đến tuổi lao động; Trong tuổi lao động từ 15 - 60 tuổi đối với nam và 15 - 55 tuổi đối với nữ; Trên tuổi lao động > 60 tuổi (nam) và > 55 tuổi (nữ).

Trung bình mỗi loại nghề KTTS đều có số trẻ em dưới độ tuổi lao động là 1 người/hộ và người trên độ tuổi lao động là 1 người/hộ và đều khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) giữa các loại nghề. Tỷ lệ thất nghiệp của nghề te (19,7%) là cao nhất, kế đến là nghề lưới kéo (17,6%), nghề lưới rê (15,6%) và thấp nhất là nghề đáy biển (14,1%). Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Bá Ngọc (2006) thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là 6% và tỷ lệ thất nghiệp thật sự của Việt Nam là 20% điều này cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của ngư dân vùng cửa sông Cửu Long thấp hơn so

với năm 2006 nhưng cao hơn so với thời điểm năm 2017 là 2,2% (Tổng cục Thống kê, 2018).

Theo kết quả khảo sát 493 hộ tương đương với 1864 nhân khẩu của các loại nghề thì độ tuổi trung bình của người dân vùng cửa sông ở ĐBSCL là 22 - 27 tuổi, đây là độ tuổi thuộc lực nhóm lượng lao động trẻ và là lao động chính của vùng nông thôn. Tỷ lệ nam trung bình là 50,2 - 52,0% tổng số nhân khẩu, trong đó nghề te có tỷ lệ nam cao nhất (52,0%) và thấp nhất là nghề lưới kéo (50,2%). Theo Tổng cục Thống kê (2018) thì tỷ lệ nam chung của cả nước là 49,4%.

Bảng 3. Độ tuổi của cộng đồng ngư dân, giới tính, trình độ học vấn và dân tộc của ngư dân vùng cửa sông Cửu Long

Diễn giải	Lưới kéo ($n_1 = 189$)	Lưới rê ($n_2 = 98$)	Đáy biển ($n_3 = 91$)	Te ($n_4 = 81$)
Tuổi TB của dân số (năm)	26,9 ± 37,6 ^a	24,4 ± 12,4 ^a	24,6 ± 15,1 ^a	27,0 ± 14,1 ^a
Nam (%)	50,2	51,8	50,9	52,0
Nữ (%)	49,8	48,2	49,1	48,0
Học vấn trung bình (lớp)	5,5 ± 3,4 ^a	6,3 ± 3,3 ^b	6,2 ± 4,3 ^b	5,7 ± 3,6 ^a
Dân tộc + Kinh (%)	89,3	89,4	91,7	91,1
+ Hoa (%)	3,6	4,3	4,8	1,3
+ Khmer (%)	7,1	6,4	3,6	7,6
Trẻ em trong độ tuổi đến trường (%)	91,2	90,3	87,8	79,6

Ghi chú: Các giá trị trong cùng 1 hàng có chữ cái khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Trình độ học vấn trung bình của người dân vùng cửa sông Cửu Long chủ yếu là cấp 2, trong đó nghề lưới rê có trình độ học vấn cao nhất (6,3 năm học) khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với nghề đáy biển (6,2 năm học) nhưng khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với nghề te (5,7 năm học) và nghề lưới kéo (5,5 năm học). Theo nghiên cứu của Trần Hạnh Minh Phương (2017) cho thấy trình độ học vấn của người dân vùng ĐBSCL chủ yếu là từ mù chữ đến cấp 2 chiếm 89,9%. Xét về dân tộc thì

ngư dân sống vùng cửa sông Cửu Long chủ yếu là dân tộc Kinh (89,3 - 91,1%), trong khi đó nghề te có số hộ dân tộc Khmer cao nhất (7,6%), kế đến là nghề lưới kéo (7,1%), nghề lưới rê (6,4%) và nghề đáy biển có tỷ lệ dân tộc Khmer thấp nhất (3,6%). Trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường chiếm tỷ lệ khá cao (79,6 - 91,2%), trong đó tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được đến trường của nghề lưới kéo chiếm cao nhất (91,2%) và thấp nhất là nghề te (79,6%).

Bảng 4. Một số yếu tố về điều kiện xã hội phục vụ đời sống ngư dân vùng cửa sông

Các yếu tố	Lưới kéo ($n_1 = 189$)	Lưới rê ($n_2 = 98$)	Đáy biển ($n_3 = 91$)	Te ($n_4 = 81$)
Sử dụng nước sạch nông thôn (%)	96,3	99,0	98,9	96,7
Điều kiện đến trường (%)	94,7	94,8	98,9	97,5
Chăm sóc sức khỏe (%)	96,3	95,9	94,5	81,5
Điều kiện vui chơi trẻ em (%)	83,5	82,5	77,8	59,3
Sử dụng điện sinh hoạt (%)	97,4	100,0	97,8	93,8
Truyền thông (%)	96,8	98,9	96,7	97,5
Điều kiện giao thông (%)	88,4	79,9	87,9	76,5

Các yếu tố về khía cạnh đời sống xã hội và đời sống tinh thần của các loại nghề trong vùng được khảo sát được đánh giá là khá tốt. Sử dụng nước sạch nông thôn được đánh giá mức khá tốt với tỷ lệ 96,3 - 99% của tất cả các loại nghề KTTS. Điều kiện tốt cho trẻ em đến trường được đánh giá tốt nhất là nghề đáy biển (98,9%) và các loại nghề còn lại đánh giá tốt với tỷ lệ 94,7 - 97,5%. Điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt được hầu hết ngư dân đánh giá cao (99,5 - 6,3%) nhưng nghề te thì được đánh giá tốt ở mức thấp hơn (81,5%). Điều kiện vui chơi giải trí cho trẻ em được ngư dân các nghề KTTS đánh giá tốt với tỷ lệ cao nhất là nghề lưới kéo (83,5%) và thấp nhất là nghề te (59,3%). Tình hình sử dụng điện trong sinh hoạt được ngư dân đánh giá tốt với tỷ lệ cao nhất là nghề lưới rê (100%) và thấp nhất là nghề te (93,8%). Khía cạnh truyền thông bao gồm ti vi và điện thoại liên lạc được hầu hết các ngư dân đánh giá tốt ở tất cả các loại nghề (97,5 - 98,9%). Điều kiện giao thông đi lại được ngư dân đánh giá tốt với tỷ lệ cao nhất là nghề lưới kéo (88,4%) và thấp nhất là nghề te (76,5%). Nhìn chung các yếu tố xã hội phục vụ đời sống xã hội và tinh thần của nghề te có phần chưa tốt so với các nghề KTTS còn lại, đặc biệt là điều kiện vui chơi giải trí của trẻ em và điều kiện giao thông đi lại.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Điều kiện kinh tế cũng như mức lợi nhuận nghề đáy biển (36,6 triệu đồng/hộ/tháng) và mức tích lũy bình quân (7,7 triệu đồng/người/tháng) cao nhất so với các nghề KTTS khác trong vùng cửa sông Cửu Long. Trong khi đó nghề lưới kéo có mức lợi nhuận (7,6 triệu đồng/hộ/tháng) và mức tích lũy bình quân (0,5 triệu đồng/người/tháng) thấp nhất so với các nghề KTTS khác trong địa bàn nghiên cứu. Học vấn bình quân của các loại nghề KTTS bình quân là cấp 2. Nghề te khai thác vùng cửa sông có tỷ lệ dân tộc Khmer cao nhất (7,6% số hộ). Các yếu tố xã hội của nghề te về điều kiện chăm sóc sức khỏe (81,5%), điều kiện trẻ em vui chơi (59,3%) và điều kiện giao thông (76,5%) được đánh giá tốt với tỷ lệ thấp hơn so với các nghề KTTS khác trong vùng. Có nhiều hoạt động ngoài KTTS giúp cho ngư dân tăng thu nhập và giải quyết việc làm cho lao động vùng cửa sông Cửu Long, đặc biệt là dịch vụ làm thuê và công nhân. Đây là cơ hội đào tạo nghề cho ngư dân để chuyển đổi nghề cho các nghề khai thác kém hiệu quả, ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản (như nghề lưới kéo).

4.2. Đề nghị

Cơ quan ban ngành vùng ĐBSCL cần có chính sách giải quyết việc làm để hỗ trợ cho ngư dân KTTS vùng cửa sông phát triển kinh tế-xã hội ổn định lâu dài, đặc biệt là nghề lưới kéo chuyển đổi nghề và cho phép nghề đáy biển (nghề tuyến thống) đăng ký khai thác nhằm nâng cao thu nhập, ngư dân an tâm bám biển và ổn định cuộc sống.

LỜI CẢM ƠN

Được sự hỗ trợ của đề tài “Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ dọc cửa sông Cửu Long” thuộc Chương trình Khoa học - Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Thị Thu Hằng**, 2014. Sử dụng mô hình Logic phân tích một số yếu tố ảnh hưởng tới việc chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 120 (6): 137-140.
- Nguyễn Thanh Long, Huỳnh Văn Hiến, Mai Viết Văn, Trần Đắc Định và Naoki Tojo**, 2018. Đánh giá hoạt động khai thác thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ*, 54 (7B): 102-109.
- Mai Văn Nam**, 2012. Thu nhập và giải pháp nâng cao thu nhập của nông hộ tham gia hoạt động làng nghề ở tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (262): 11-20.
- Nguyễn Hoài Nam**, 2014. Tác động di dân đối với thu nhập của nông hộ ở một số tỉnh Bắc Trung Bộ. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 98 (284): 98-113.
- Nguyễn Bá Ngọc**, 2006. Thị trường lao động và thất nghiệp ở Việt Nam: Hiện tượng và bản chất. Trong *Hội nghị Khoa học lần thứ 20 - Kỷ niệm 50 năm thành lập trường Đại học Bách khoa Hà Nội 1956 - 2006*, số 14: 73-78.
- Lê Duy Mai Phương**, 2016. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa: Nghiên cứu trường hợp xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 4 (2): 179-192.
- Trần Hạnh Minh Phương**, 2017. Việc ra quyết định các vấn đề của gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long trong mối quan hệ giới. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 50: 96-107.
- Tổng cục Thống kê**, 2018. *Số liệu thống kê năm 2017*. Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê - Tổng Cục Thống kê. Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội.

Socio-economic aspects of fisheries in estuarine areas of the Mekong River

Huynh Van Hien, Dang Thi Phuong and Tran Dac Dinh

Abstract

The study was conducted to assess the socio-economic aspects of fisheries in the Mekong River estuary for making policy on socio-economic development. The results showed that the most common fishing gears were trawl nets (38.3%), gill nets (19.9%), bag nets (19.1%) and push nets (16.4%). The average profit of bag net fishery was the highest (9.3 million VND/person/month) and the lowest was trawl net fishery (2.1 million VND/person/month). The social aspects showed that the unemployment rate in push net fishery was the highest (19.7%) and the lowest was bag net fishery (14.1%). The average education level of the fishermen was junior high school (6/12) and the rate of children go to school was very high (79.6 - 91.2%). The criteria for standard living, entertainment, health care, transportation and water supply as well as electricity were very good according to the local fishermen. In general, the socio-economic aspect of fishing gears had difference in the studied area.

Keywords: Fishery, socio-economics, Mekong River estuary

Ngày nhận bài: 10/7/2019
Ngày phản biện: 21/7/2019

Người phản biện: PGS. TS. Nguyễn Thanh Long
Ngày duyệt đăng: 9/8/2019

CHUỖI GIÁ TRỊ HỌ CÁ ĐÙ KHAI THÁC Ở VÙNG CỬA SÔNG CỬU LONG

Đặng Thị Phương¹, Trần Đắc Định¹, Huỳnh Văn Hiền¹,
Nguyễn Trung Tín¹, Nguyễn Thị Vàng¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019 nhằm mô tả và phân tích chuỗi giá trị cá đù khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long, gồm Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang. Sản phẩm cá đù khai thác được tiêu thụ chủ yếu ở thị trường truyền thống với sản phẩm tươi sống và chế biến thủ công. Vựa và thương lái thu mua hải sản đóng vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị cá đù khai thác (chiếm 98,62%). Kênh 1 là kênh phân phối quan trọng nhất và ngư dân nhận được mức lợi nhuận là 19 ngàn đồng/kg (chiếm 75% toàn chuỗi) tương ứng với tỉ suất lợi nhuận là 2,83 lần. Ngư dân là tác nhân nhận được lợi nhuận từ 34 - 75% mức lợi nhuận của toàn chuỗi giá trị và tùy thuộc vào từng kênh phân phối. Tuy nhiên, ngư dân khai thác là tác nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thời tiết và thị trường.

Từ khóa: Chuỗi giá trị, cá đù và vùng cửa sông Cửu Long

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuỗi giá trị là một chuỗi các hoạt động sản xuất và dịch vụ mang một sản phẩm hoặc dịch vụ từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng (Kaplinsky and Morris, 2000). Phân tích chuỗi giá trị được xem là công cụ phân tích hữu ích trong ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản (Christensen *et al.*, 2011; Macfadyen *et al.*, 2012) để cung cấp dữ liệu giúp các nhà quản lý đưa ra các chính sách phát triển bền vững trong ngành thủy sản (Rosales *et al.*, 2017) và hỗ trợ các tác nhân liên quan thực hiện các hoạt động làm tăng giá trị sản phẩm và có lợi nhuận tốt hơn. Họ cá đù (*Sciaenidae*) đa dạng về thành phần loài và đóng vai trò quan trọng cho nghề cá ở vùng cửa sông (Vũ Trung Tạng, 1994). Sản phẩm cá đù rất

được người tiêu dùng lựa chọn vì chất lượng thịt rất ngon. Vì vậy, giá trị thương phẩm cá đù có xu hướng ngày càng tăng và được nâng cao giá trị với đa dạng các sản phẩm. Do sự khai thác quá mức cá đù đã và đang diễn ra và đây là một trong những nguyên nhân đã làm suy giảm nhiều quần đàn cá đù (FAO, 2016). Rosales và cộng tác viên (2017) nhận định ngư dân khai thác thủy sản (KTTS) là tác nhân tạo ra lợi ích thấp hơn so với các tác nhân khác tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản khai thác. Chính vì thế, sản phẩm cá đù khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long cần được phân tích thông qua kênh phân phối thị trường và sự phân bổ lợi ích giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị.

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ